

Số: 09/2020 /BTT-MAC
(Việc: CBTT báo cáo TC quý 2.2020)

Hải phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
 2. Mã chứng khoán: MAC.
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
 4. Điện thoại: 0225.3766561 Fax: 0225.3765671.
 5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
 6. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường theo yêu cầu
 7. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 2.2020.
 - Bản giải trình chênh lệch số liệu
 8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2020 tại đường dẫn: maserco.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- Tài liệu đính kèm:
 - BCTC
 - Giải trình số liệu



Trịnh Thị Thu Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2020	01/01/2020
1	2	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	130.676.733.459	149.110.986.584
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	11.936.149.001	20.518.230.958
1. Tiền	111	10.936.149.001	15.518.230.958
2. Các khoản tương đương tiền	112	1.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	76.798.211.308	84.308.408.321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	57.022.522.320	64.715.246.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.540.912.399	5.558.431.189
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	1.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	25.232.523.235	26.032.477.271
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(11.997.746.646)	(11.997.746.646)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-
IV. Hàng tồn kho	140	38.675.146.149	40.709.459.809
1. Hàng tồn kho	141	38.675.146.149	40.709.459.809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	267.227.001	574.887.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	251.599.086	574.887.496
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.627.915	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	103.862.861.781	105.755.417.946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	35.053.200.000	35.053.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	35.053.200.000	35.053.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-
II. Tài sản cố định	220	31.397.608.911	33.612.924.566
1. Tài sản cố định hữu hình	221	30.763.976.911	32.979.292.566
- Nguyên giá	222	65.622.342.141	65.243.763.611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(34.858.365.230)	(32.264.471.045)
3. Tài sản cố định vô hình	227	633.632.000	633.632.000
- Nguyên giá	228	673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(40.000.000)	(40.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.931.448.063	3.317.237.051
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.931.448.063	3.317.237.051
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	32.256.149.760	32.243.371.854

1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	31.456.015.630	31.457.513.830
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(199.865.870)	(214.141.976)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.224.455.047	1.528.684.475
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	1.224.455.047	1.528.684.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	234.539.595.240	254.866.404.530
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	55.842.941.603	63.424.048.400
I. Nợ ngắn hạn	310	55.842.941.603	63.424.048.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9.385.192.945	11.041.763.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	482.445.422	456.057.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.287.016.529	1.725.204.815
4. Phải trả người lao động	314	863.934.069	2.697.176.809
5. Chí phí phải trả ngắn hạn	315	173.898.170	174.522.770
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.521.101.490	20.423.117.617
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.612.299.592	26.336.018.439
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.517.053.386	570.186.377
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	178.696.653.637	191.442.356.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	178.696.653.637	191.442.356.130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	151.397.450.000	151.397.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	151.397.450.000	151.397.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(643.572.900)	(643.572.900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14.358.670.416	14.117.746.134
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22.862.255	22.862.255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13.561.243.866	26.547.870.641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	14.190.941.081	14.501.656.552
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(629.697.215)	12.046.214.089
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	234.539.595.240,00	254.866.404.530

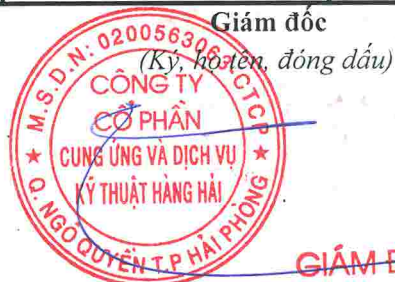
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thủy Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phương
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải
Số 8A đường Vạn Mỹ, Ngõ Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế đến 30/06/2020	Lũy kế đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.240.229.108	35.114.763.318	51.850.998.901	82.626.795.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21.240.229.108	35.114.763.318	51.850.998.901	82.626.795.384
4. Giá vốn hàng bán	11	20.014.510.381	30.206.464.596	45.755.482.458	70.559.789.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	1.225.718.727	4.908.298.722	6.095.516.443	12.067.006.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	410.449.471	1.531.022.041	418.883.636	5.194.897.027
7. Chi phí tài chính	22	425.573.103	466.801.581	956.755.371	1.166.273.106
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	425.573.103	501.546.325	971.031.477	1.052.682.130
8. Chi phí bán hàng	25	104.140.994	154.242.622	264.896.400	371.386.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.746.712.157	3.501.779.400	6.059.049.304	8.068.543.400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	(640.258.056)	2.316.497.160	(766.300.996)	7.655.700.176
11. Thu nhập khác	31	10.560.841	81.786.939	175.800.794	192.578.029
12. Chi phí khác	32			19.658.686	32.676.268
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	10.560.841	81.786.939	156.142.108	159.901.761
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(629.697.215)	2.398.284.099	(610.158.888)	7.815.601.937
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		298.321.520		1.386.333.549
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(629.697.215)	2.099.962.579	(610.158.888)	6.429.268.388
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		139		425
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

(*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]
Nguyễn Thị Thùy Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý II/2020	Quý II/2019	Lũy kế đến 30/06/2020	Lũy kế đến 30/06/2019
	1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(629.697.215)	2.398.284.099	(610.158.888)	7.815.601.937
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT	02	1.301.085.789	1.345.614.606	2.593.894.185	2.693.171.218
- Các khoản dự phòng	03	(176.064)	(34.744.744)	(14.276.106)	84.976.763
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(410.449.471)	(1.339.516.118)	(418.883.636)	(5.194.897.027)
- Chi phí lãi vay	06	425.573.103	501.546.325	971.031.477	1.052.682.130
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	686.336.142	2.871.184.168	2.521.607.032	6.451.535.021
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.951.714.337	(1.667.848.030)	7.494.569.098	(976.408.449)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.273.004.585	909.253.997	2.034.313.660	1.570.921.716
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.967.525.718)	1.027.761.310	(5.107.603.413)	12.697.662.914
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	301.835.903	203.592.601	627.517.838	766.486.788
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14	(398.748.070)	(490.823.365)	(897.823.217)	(1.035.558.675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(200.000.000)	(650.657.878)	(2.113.205.593)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(92.096.500)	(212.906.500)	(257.754.400)	(1.138.021.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.754.520.679	2.440.214.181	5.764.168.720	16.223.411.822
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					

Handwritten notes in red ink at the bottom of the page.

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.040.000)	(104.529.595)	(378.578.530)	(324.519.599)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				(25.525.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.498.200	2.208.160.213	1.498.200	8.729.947.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	324.421.000	1.328.677.130	324.421.000	1.328.677.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	290.879.200	3.432.307.748	(52.659.330)	(15.791.395.469)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền thu từ đi vay	33	14.353.572.547	21.301.345.784	36.617.910.119	47.804.305.772
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.889.157.241)	(27.951.704.789)	(43.341.628.966)	(50.363.191.931)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7.569.872.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.535.584.694)	(6.650.359.005)	(14.293.591.347)	(2.558.886.159)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.509.815.185	(777.837.076)	(8.582.081.957)	(2.126.869.806)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.426.333.816	18.110.931.173	20.518.230.958	19.459.963.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11.936.149.001	17.333.094.097	11.936.149.001	17.333.094.097

Người Lập biểu

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Phụng



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Mẫu số B09 – DN

Địa chỉ: Số 8A đường vòng Vạn Mỹ - NQ - HP (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ- BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 vào ngày 23/10/2018 với vốn điều lệ là 151.397.450.000 đồng tương đương 15.139.745 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, dịch vụ khai thác container, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: sữa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thị gia cầm.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/04/2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó, đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỉ giá thực tế tại ngày phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty CP thực phẩm Vijais, Công ty CP Logistic Đà Nẵng, Công ty CP Cảng Mipec.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 30/06/2020.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập về hoạt động đầu tư.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%.

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Tiền mặt	186,314,488	713,317,844
Tiền gửi ngân hàng	10,749,834,513	14,804,913,114
Các khoản tương đương tiền	1,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	<u><u>11,936,149,001</u></u>	<u><u>20,518,230,958</u></u>

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Cộng	<u><u>3,000,000,000</u></u>	<u><u>3,000,000,000</u></u>

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
	25,232,523,235	26,032,477,271
Lãi dự thu		19,228,931
Phải thu Cty Nam Dương Cty TNHH DV Container Maserco	12,693,570	12,693,570
	333,311,562	333 311 562
Cty CP thực phẩm Vijais	10,000,000,000	10 000 000 000
Cty Motachi	1,093,153,250	1,093,153,250
Cty CP Đầu tư MLU	7,000,000,000	7,000,000,000
Đặt cọc	2,108,000	2,108,000
Tạm ứng	4,327,033,224	4,293,600,103
Phải thu khác	2,464,223,629	3,278,381,855
Cộng	25,232,523,235	26,032,477,271

4 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Hàng mua đang đi trên đường		582,125,744
Nguyên vật liệu	25,630,479,102	25,891,960,169
CCDC	2,066,295,510	2,156,537,060
Chi phí SXKD dở dang	2,305,990,612	4,118,715,186
Thành phẩm	8,672,380,925	7,960,121,650
Hàng hóa		
Cộng	38,675,146,149	40,709,459,809

5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
--	-------------------	-------------------

Cầu kiểm cont		1,356,043
Cột điện MTC	13,510,000	13,510,000
Hoán cải xe 15C 07241		13,952,655
Kho MTC	71,585,191	71,585,191
Kho MNR	91,288,940	91,288,940
Máy chủ Dell		170,990,000
Nhà văn phòng 8A		13,341,000
Nhà xe MTC	10,697,250	10,697,250
Phần mềm Vĩnh Cửu	2,696,748,000	2,696,748,000
Xưởng cơ khí HN		9,270,000
Bãi MTC	196,505,434	196,505,434
Hàng rào 173 NQ		27,992,538
Nhà cung ứng	89,228,902	
Nhà xưởng 173 NQ	143,531,209	
VP Q9	123,872,068	
Xưởng Suối Tiên	494,481,069	
Cộng	<u>3,931,448,063</u>	<u>3,317,237,051</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đặt cọc	53,200,000	53,200,000
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	<u>35,053,200,000</u>	<u>35,053,200,000</u>

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	30,134,382,871	5,894,376,186	29,143,208,554	71,796,000	65,243,763,611
Mua trong năm		123,040,000			123,040,000
Đầu tư XD CB hoàn thành	84,548,530			170,990,000	255,538,530
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 30/06/2020	30,218,931,401	6,017,416,186	29,143,208,554	242,786,000	65,622,342,141
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	12,580,537,092	4,056,794,669	15,566,892,739	60,246,545	32,264,471,045
Khấu hao trong năm	1,006,747,668	144,871,444	1,432,538,287	9,736,786	2,593,894,185
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 30/06/2020	13,587,284,760	4,201,666,113	16,999,431,026	69,983,331	34,858,365,230
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020	17,553,845,779	1,837,581,517	13,576,315,815	11,549,455	32,979,292,566
Số dư tại 30/06/2020	16,631,646,641	1,815,750,073	12,143,777,528	172,802,669	30,763,976,911

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
-----------	---------------------	-------------------	------

NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	633,632,000			40,000,000	673,632,000
Mua trong năm					-
Số dư tại 30/06/2020	633,632,000			40,000,000	673,632,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Số dư tại 01/01/2020				40,000,000	40,000,000
Khấu hao trong năm					-
Số dư tại 30/06/2020				40,000,000	40,000,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020				-	633,632,000
Số dư tại 30/06/2020				-	633,632,000

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Đầu tư dài hạn khác	31,456,015,630	31,457,513,830
Công ty Cổ phần Hải Minh	786,585,671	786,585,671
Công ty CP xếp dỡ Hải An	2,376,279,959	2,377,778,159
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900,000,000	900,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886,050,000	886,050,000
Cty CP thực phẩm Vijais	600,000,000	600,000,000
Cty CP MLU	300,000,000	300,000,000
Công ty CP Logistí Đà Nẵng	81,600,000	81,600,000
Công ty CP Cảng Mípec	25,525,500,000	25,525,500,000
	<u>31,456,015,630</u>	<u>31,457,513,830</u>

9 Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/06/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
<u>Ngắn hạn</u>		
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	9,606,535,427	10,588,232,077
NH Eximbank	2,526,134,461	6,495,200,808
NH BIDV	7,479,629,704	9,252,585,554
NH Vietcombank		
Cộng	<u>19,612,299,592</u>	<u>26,336,018,439</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Thuế GTGT	1,472,426,764	727,444,999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,907,665	650,657,878
Thuế TNCN		48,694,838
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	810,682,100	298,407,100
Phí, lệ phí phải nộp khác		
Cộng	<u>2,287,016,529</u>	<u>1,725,204,815</u>

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	32,919,109	28,818,945
Chi phí lãi vay	26,825,033	44,947,320
Chi phí phải trả khác	114,154,028	100,756,505

Cộng	173,898,170 ✓	174,522,770 ✓
-------------	----------------------	----------------------

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	27,344,442	308,665,820
Bảo hiểm xã hội		154,024,367
Phải trả Cty CP HH Nam Dương	15,315,300,000	15,315,300,000
Cty Tenglay	2,257,251,627	3,576,336,099
Phải trả cổ tức	3,027,949,000	
Phải trả khác	893,256,421	1,068,791,331
Cộng	21,521,101,490 ✓	20,423,117,617

13 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II /2020	Quý II /2019
	VND	VND
1 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	17,858,024,495	30,682,465,158
2 Hoạt động thương mại	695,962,834	1,711,475,777
3 Hoạt động khai thác bãi Container	1,928,313,769	2,113,393,291
4 Hoạt động vận tải	227,830,000	325,674,545
5 Hoạt động khác	530,098,010	281,754,547
Cộng	21,240,229,108	35,114,763,318

14 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Quý II /2020 VND	Quý II /2019 VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

15 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II /2020 VND	Quý II /2019 VND
	21,240,229,108	35,114,763,318
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	17,858,024,495	30,682,465,158
Hoạt động thương mại	695,962,834	1,711,475,777
Hoạt động khai thác bãi Container	1,928,313,769	2,113,393,291
Hoạt động giao nhận vận tải	227,830,000	325,674,545
Hoạt động khác	530,098,010	281,754,547
Cộng	21,240,229,108	35,114,763,318

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II /2020 VND	Quý II /2019 VND
	20,014,510,381	30,206,464,596
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	17,583,944,906	26,842,463,274
Hoạt động thương mại		

	451,867,746	1,304,150,743
Hoạt động khai thác bãi Container	1,439,244,506	1,604,289,091
Hoạt động giao nhận vận tải	339,788,595	348,261,488
Hoạt động khác	199,664,628	107,300,000
Cộng	20,014,510,381	30,206,464,596

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý II /2020</u> <u>VND</u>	<u>Quý II /2019</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	83,866,120	191,505,923
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân	1,320,551	
Lãi do bán các khoản đầu tư	841,800	432,839,618
Cổ tức, lợi nhuận được chia	324,421,000	906,676,500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	410,449,471	1,531,022,041

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý II /2020</u> <u>VND</u>	<u>Quý II /2019</u> <u>VND</u>
Lãi vay phải trả	425,573,103	501,546,325
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lãi trái phiếu phát hành		
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		(34,744,744)
Chi phí tài chính khác		
Cộng	425,573,103	466,801,581

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý II /2020</u> VND	<u>Quý II /2019</u> VND
Chi phí nhân viên	47,729,700	70,754,200
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	55,342,062	55,342,062
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	1,069,232	28,146,360
Thuế đất		
Cộng	<u><u>104,140,994</u></u>	<u><u>154,242,622</u></u>

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý II /2020</u> VND	<u>Quý II /2019</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	955,569,500	2,127,262,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	147,174,264	148,546,446
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí	268,384,217	358,174,353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,826,895	495,959,765
Chi phí bằng tiền khác	302,529,281	371,836,836
Trợ cấp	18,228,000	
Cộng	<u><u>1,746,712,157</u></u>	<u><u>3,501,779,400</u></u>

21 THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý II /2020</u> VND	<u>Quý II /2019</u> VND
--	----------------------------	----------------------------

Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền hoa hồng bán hàng		
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tôn vụn.		
Thu nhập khác	10,560,841	81,786,939

Cộng	10,560,841	81,786,939
-------------	-------------------	-------------------

22 CHI PHÍ KHÁC

	Quý II /2020 VND	Quý II /2019 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí đền bù thiên tai		
Tiền phạt do chứng khoán		
Tiền phạt do vi phạm hành chính		
Phạt thuế, truy nộp thuế		
Chi phí khác		

Cộng	-	-
-------------	----------	----------


23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II /2020 VND	Quý II /2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán	(629,697,215)	2,398,284,099
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc		
Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản khác		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Cổ tức nhận được	324,421,000	906,676,500
Lỗi năm trước chuyển sang		

Tổng lợi nhuận chịu thuế	(954,118,215)	1,491,607,599
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		298,321,520
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		298,321,520

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thuý Nga

Kê toán trưởng


 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Phương

Giám đốc Công ty




 GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Cường